ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 51 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2.

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	**XÃ ĐẠ K' NÀNG**	
	Khu vực I	
*	**Dọc theo Quốc lộ 27:**	
1	Từ đèo Phú Mỹ đến giáp cổng Vinacàphê (giáp T 334, TBĐ 16).	110
2	Từ cổng Vinacàphê (T 334, TBĐ 16) đến hết cây xăng bà Nguyên (giáp T 434, TBĐ 16).	330
3	Từ giáp cây xăng bà Nguyên (T 434, TBĐ 16) đến giáp xã Phi Liêng.	275
*	**Đường đi Đạ K' Nàng:**	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết nhà ông Trứ (hết T 199, TBĐ 21).	150
2	Từ giáp nhà ông Trứ (giáp T 199, TBĐ 21) đến hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng (hết T 184, TBĐ 25).	80
3	Từ giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng (giáp T 184, TBĐ 25) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	90
4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến giáp cổng Đạ Mul.	100
5	Từ cổng Đạ Mul đến giáp ngã ba đường vào khu 200 (hết T 513, TBĐ 27).	200
6	Từ ngã ba đường vào khu 200 (giáp T 513, TBĐ 27) đến giáp cầu Đạ K'Nàng.	240
7	Từ cầu Đạ K'Nàng đến hết nhà bà Nhâm (hết T 311, TBĐ 30).	180
8	Từ giáp nhà bà Nhâm (giáp T 311, TBĐ 30) đến giáp cổng Đạ Pin.	100
9	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	140
	Khu vực II	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Từ giáp ngã ba Lăng Tô (giáp T 262, TBĐ 17) đến giáp nhà ông Tỉnh (giáp T 44, TBĐ 12, thuộc thôn Lăng Tô).	70
2	Từ nhà ông Tỉnh (T 44, TBĐ 12) đến hết nhà ông Tuyền (hết T 03, TBĐ 12, thuộc thôn Lăng Tô).	55
3	Từ nhà ông Ha Thương (T 63, TBĐ 31) đến hết nhà ông Ha Juân (hết T 464, TBĐ 30, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	70
4	Từ giáp nhà ông Ha Juân (giáp T 464, TBĐ 30) đến hết nhà ông Ha Brông (thuộc thôn Đạ K'Nàng).	50
5	Từ giáp trường THCS đến hết cống K'Đai (thuộc thôn Đạ Mur).	100
6	Từ giáp cống K'Đai đến cầu sắt Thác Nếp (thuộc thôn Đạ Mur).	80
7	Từ giáp cầu sắt Thác Nếp đến hết nhà ông Dũng (hết T 43, TBĐ 37, thuộc thôn Đạ Mur)	65
8	Từ ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô (T 211, TBĐ 16) đến hết nhà ông Hải (hết T 165, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	60
9	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 236, TBĐ 16) đi khu 75 đến hết nhà ông Đoàn (T 250, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	70
10	Từ giáp nhà ông Đoàn (giáp T 250, TBĐ 16) đến hết nhà ông K'Huẳng (hết T 258, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	50
11	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (T 364, TBĐ 16) đi hết đường nhựa Thái Bình (thuộc thôn Trung Tâm).	70
12	Từ nhà ông Luận (T 33, TBĐ 21) đến hết nhà bà Giáo (hết T 34, TBĐ 22, thuộc thôn Trung Tâm).	60
13	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 512, TBĐ 27) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	80
14	Từ T 249, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	50
15	Từ giáp Trạm y tế đến hết nhà bà Lài (hết T 203, TBĐ 31, thuộc thôn Đạ Mur).	80
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	30
II	**XÃ PHI LIÊNG**	
	Khu vực I	
*	**Dọc theo Quốc lộ 27:**	
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng đến giáp đường vào Trạm y tế cũ.	275
2	Từ đường vào Trạm y tế cũ đến giáp Trạm kiểm lâm địa bàn.	335
3	Từ Trạm kiểm lâm địa bàn đến hết đường vào nghĩa địa (hết T 04, TBĐ 07).	235

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ giáp đường vào nghĩa địa (giáp T 04, TBĐ 07) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuối.	70
5	Từ nhà bà Cửu (T 373, TBĐ 11) đến cầu Păng Sim (hết T 95, TBĐ 10) và cầu Tâm Ngựa (hết T 275, TBĐ 10).	225
*	**Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.**	265
	Khu vực II	
1	Từ giáp cầu Tâm Ngựa (giáp T 275, TBĐ 10) đến giáp Trường học (giáp T 125, TBĐ 14).	80
2	Từ Trường học (T 125, TBĐ 14) đến hết nhà ông K'Póh (hết T 53, TBĐ 14).	100
3	Từ giáp nhà ông K'Póh (giáp T 53, TBĐ 14) đến giáp cống nhà ông Tình Din (hết T 106, TBĐ 09).	50
4	Từ giáp Trường học (giáp T 125, TBĐ 14) đến giáp cầu Liêng Dơng (hết T 359, TBĐ 14).	100
5	Từ cầu Liêng Dơng (giáp T 359, TBĐ 14) đến hết nhà ông Phước (hết T 642, TBĐ 14).	55
6	Từ giáp cầu Păng Sim (giáp T 95, TBĐ 10) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	100
7	Từ nhà bà K'Ngai (T 486, TBĐ 10) đến hết nhà ông Viên (hết T 472, TBĐ 10).	70
8	Từ nhà bà Tươi (T 285, TBĐ 10) đến hết nhà ông Khoa (hết T 485, TBĐ 10: đường Cimiríp).	80
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	30
III	**XÃ LIÊNG SRÔNH**	
	Khu vực I	
1	Từ chân đèo chuối (T 21, TBĐ 94) đến hết nhà ông Huệ (hết T 126, TBĐ 57).	130
2	Từ giáp nhà ông Huệ (giáp T 126, TBĐ 57) đến hết nhà ông Truyện (hết T 150, TBĐ 57).	150
3	Từ giáp nhà ông Truyện (giáp T 150, TBĐ 57) đến giáp nhà bà Liên (giáp T 30, TBĐ 55).	105
4	Từ nhà bà Liên (T 30, TBĐ 55) đến hết nhà ông Kră (hết T 73, TBĐ 53).	145
5	Từ giáp nhà ông Kră (giáp T 73, TBĐ 53) đến hết cầu Đạ Linh.	200
6	Từ giáp cầu Đạ Linh đến giáp nhà bà Nhàng (giáp T 19, TBĐ 50).	130
7	Từ nhà bà Nhàng (T 19, TBĐ 50) đến hết nhà ông Thanh (hết T 08, TBĐ 49).	265

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ giáp nhà ông Thanh (giáp T 08, TBĐ 49) đến hết nhà ông Khánh (hết T 17, TBĐ 46).	145
9	Từ giáp nhà ông Khánh (giáp T 17, TBĐ 46) đến hết nhà ông Kràng (hết T 37, TBĐ 44).	140
10	Từ giáp nhà ông Kràng (giáp T 37, TBĐ 44) đến giáp xã Đạ Rsal.	145
	Khu vực II	
1	Từ Trạm y tế (T 40, TBĐ 57) đến hết nhà ông Phúc (hết T 28, TBĐ 58).	90
2	Từ giáp nhà ông Phúc (giáp T 28, TBĐ 58) đến hết nhà ông Thu (hết T 25, TBĐ 61).	100
3	Từ giáp nhà ông Thu (giáp T 25, TBĐ 61) đến hết nhà ông Ha Nhung (hết T 152, TBĐ 79).	60
4	Từ nhà ông Ha Krã (T 83, TBĐ 79) đến hết nhà ông K'Bang (hết T 465, TBĐ 80).	45
5	Từ cổng UBND xã (giáp T 69, TBĐ 58) đến hết nhà ông K'Môk (hết T 6, TBĐ 80).	45
6	Từ nhà ông K'Nhàng (T 184, TBĐ 57) đến giáp nhà ông Hải (giáp T 72, TBĐ 58).	55
7	Từ Trạm công an xã (T 68, TBĐ 53) đến hết cầu Đạ Linh (hết T 02, TBĐ 87).	70
8	Từ cổng thôn 3 (T 68, TBĐ 50) đến hết nhà ông Ha Mâu (hết T 76, TBĐ 49).	80
9	Từ giáp nhà ông Dung (giáp T 42, TBĐ 49) đến hết nhà ông Ha Chàng (hết T 58, TBĐ 49).	80
10	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng 400m.	110
11	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800m.	100
12	Từ nhà ông Kràng (T 40, TBĐ 50) đến hết nhà ông Ha Ven (hết T 87, TBĐ 53).	70
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	30
IV	**XÃ ĐẠ RSAL**	
	Khu vực I	
1	Từ giáp cầu Krông Nô đến hết cổng trường cấp II (hết T 629, TBĐ 11).	550
2	Từ giáp cổng trường cấp II (giáp T 629, TBĐ 11) đến hết nhà bà Tuyết (hết T 41, TBĐ 15).	380
3	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T 41, TBĐ 15) đến ngã ba nhà ông Quy (hết T 481, TBĐ 15).	310

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ giáp ngã ba nhà ông Quy (giáp T 481, TBĐ 15) đến giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng (hết T 867, TBĐ 15).	260
5	Từ ngã ba đường vào sông Đắk Măng (giáp T 867, TBĐ 15) đến hết nhà bà Út (hết T 24, TBĐ 21).	190
6	Từ giáp nhà bà Út (giáp T 24, TBĐ 21) đến hết nhà ông Ninh (hết T 50, TBĐ 16).	125
7	Từ giáp nhà ông Ninh (giáp T 50, TBĐ 16) đến hết nhà ông Chín (hết T 24, TBĐ 30).	100
8	Từ giáp nhà ông Chín (giáp T 24, TBĐ 30) đến hết cầu Đắk San.	115
9	Từ giáp cầu Đắk San đến hết nhà ông Y Chang (hết T 29, TBĐ 35).	100
10	Từ giáp nhà ông Y Chang (giáp T 29, TBĐ 35) đến hết nhà bà Hơ Thiêng (hết T 31, TBĐ 40).	95
11	Từ giáp nhà bà Hơ Thiêng (giáp T 31, TBĐ 40) đến giáp xã Liêng Srônh.	105
12	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bưu điện, giáp T 169, TBĐ 11) đến hết hội trường thôn (hết T 762, TBĐ 11).	260
13	Từ giáp Quốc lộ 27 (giáp nhà ông Hay, giáp T 867, TBĐ 15) đến ngã ba nhà ông Thanh (hết T 45, TBĐ 20).	175
	Khu vực II	
1	Từ giáp hội trường thôn (giáp T 762, TBĐ 11) đến hết nhà ông Y Bông (hết T 21, TBĐ 11).	155
2	Từ giáp nhà ông Thiên (giáp T 48, TBĐ 11) đến hết nhà ông Thân (hết T 92, TBĐ 11).	180
3	Từ nhà ông Yên (T 170, TBĐ 11) đến hết nhà ông Hoa (hết T 94, TBĐ 11).	130
4	Từ giáp nhà ông Hoa (giáp T 94, TBĐ 11) đến hết nhà ông Cường (hết T 61, TBĐ 10).	110
5	Từ giáp nhà ông Cường (giáp T 61, TBĐ 10) đến hết nhà ông Par (hết T 07, TBĐ 02).	75
6	Từ giáp Quốc Lộ 27 (ngã ba nhà ông Tâm, T 565, TBĐ 11) đến hết nhà ông Cuông (hết T 556, TBĐ 11).	130
7	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBĐ 20) đến hết nhà ông Thọ (hết T 113, TBĐ 20).	80
8	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBĐ 20) đến giáp sông.	80
9	Từ giáp trạm Công an (giáp T 503, TBĐ 11 đến hết trạm điện (hết T 634, TBĐ 11).	140

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
10	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T 41, TBĐ 15) đến hết nhà ông Thế (hết T 170, TBĐ 15).	70
11	Từ nhà ông Cường (T 1525, TBĐ 15) đến hết nhà ông Các (hết T 99, TBĐ 14).	70
12	Từ giáp nhà ông Kha (giáp T 480, TBĐ 15) đến hết nhà ông Khoa (hết T 293, TBĐ 15).	85
13	Từ giáp nhà ông Quy (giáp T 481, TBĐ 15) đến hết nhà ông Mùi (hết T 633, TBĐ 15).	70
14	Từ nhà ông Phê (T 701, TBĐ 15) đến hết nhà ông Vụ (hết T 450, TBĐ 15).	75
15	Từ giáp nhà ông Hiệu (giáp T 888, TBĐ 15) đến hết nhà ông Liêm (hết T 1072, TBĐ 15).	70
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	40
V	**XÃ RÔ MEN**	
	Khu vực I	
*	**Khu vực Bằng Lăng:**	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).	200
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	210
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.	185
4	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	200
*	**Dọc theo Tỉnh lộ 722:**	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	260
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (hết T 91, TBĐ 20).	315
3	Từ giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (giáp T 91, TBĐ 20) đến hết ngã ba đường vào Huyện đội (hết T 132, TBĐ 20).	305
4	Từ giáp ngã ba đường vào Huyện đội (giáp T 132, TBĐ 20) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	210
5	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết ngã ba đường vào bản Brông rết (hết T 02, TBĐ 22).	165

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Từ giáp ngã ba đường vào bản Brông rết (giáp T 02, TBĐ 22) đến giáp cầu số 3.	60
7	Từ cầu số 3 đến hết đường vào Trường cấp I, II (hết T 525, TBĐ 30).	85
8	Từ giáp đường vào Trường cấp I, II (giáp T 525, TBĐ 30) đến giáp ngã ba đường vào thôn 3 (hết T 299, TBĐ 29).	100
9	Từ ngã ba đường vào thôn 3 (giáp T 299, TBĐ 29) đến giáp cầu số 4 (hết T 58, TBĐ 27).	80
10	Từ cầu số 4 (giáp T 58, TBĐ 27) đến hết nhà ông Nam (hết T 90, TBĐ 27).	95
11	Từ giáp nhà ông Nam (giáp T 90, TBĐ 27) đến giáp cầu số 6.	65
12	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông.	60
	Khu vực II	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	80
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết nhà ông Y Tang (hết T 107, TBĐ 23).	60
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	55
4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết nhà ông Ha Chang (hết T 80, TBĐ 35).	50
5	Từ nhà ông Ha Sơn (T 116, TBĐ 35) đến hết nhà bà K'Duyên (hết T 136, TBĐ 35).	45
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp cống nhà ông Kỳ.	70
7	Từ cống nhà ông Kỳ đến hết nhà ông Dũng (hết T 374, TBĐ 48).	50
8	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	45
9	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết nhà ông Hoàng Seo Gìn (hết T 76, TBĐ 41).	45
10	Từ nhà ông Ma Seo Sểng (T 44, TBĐ 41) đến hết nhà ông Seo Phán (hết T 36, TBĐ 40).	45
11	Từ nhà ông Seo Lông (T 128, TBĐ 40) đến hết nhà ông Seo Chứ (hết T 60, TBĐ 40).	45
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	30
VI	**XÃ ĐẠ M'RÔNG**	
	Khu vực I	
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	50

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ cầu số 7 đến giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông (giáp T 406, TBĐ 11).	55
3	Từ ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông (T 406, TBĐ 11) đến cầu Đa Ra Hố.	105
4	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'Rông đến hết nhà ông Biên (hết T 1002, TBĐ 06).	100
5	Từ nhà ông Xuyên (T 378, TBĐ 03) đến giáp sông K'Rông Nô.	90
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	45
	Khu vực II	
1	Từ giáp nhà ông Biên (giáp T 1002, TBĐ 06) đến giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBĐ 03).	40
2	Từ giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBĐ 03) đến hết đập Dơng JRi.	45
3	Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	40
4	Từ nhà ông Noen (T 58, TBĐ 11) đến hết nhà ông Đông (hết T 533, TBĐ 06).	85
5	Từ nhà ông Trường (T 29, TBĐ 14) đến hết nhà ông Ha Sen (hết T 28, TBĐ 22).	40
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (giáp T 406, TBĐ 11) đến hết nhà bà Bé (hết T 953, TBĐ 06).	40
7	Từ giáp cầu sắt đi vào thôn Cil Múp đến hết nhà ông Ha Krênh (hết T 04, TBĐ 28).	40
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	25
VII	**XÃ ĐẠ TÔNG**	
	Khu vực I	
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh (hết T 292, TBĐ 13).	150
2	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh (giáp T 292, TBĐ 13) đến hết ngã ba đường vào thôn Đa Kao (hết T 243, TBĐ 15).	220
3	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đa Kao (giáp T 243, TBĐ 15) đến cầu Đạ Long.	120
4	Từ ngã tư (T 362, TBĐ 14) đi qua trường cấp II, III đến hết nhà ông Jong (hết T 276, TBĐ 15).	100
	Khu vực II	
1	Từ ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh (T 293, TBĐ 13) vào hết trường cấp I Đạ Nhinh (hết T 111, TBĐ 13).	40

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ giáp UBND xã (giáp T 311, TBĐ 14) đến hết nhà bà K'Long (hết T 374, TBĐ 15).	80
3	Từ giáp nhà ông Kham (thôn Liêng Trang I, giáp T 299, TBĐ 15) đến hết nhà ông Ha Bang (thôn Đa Kao II, hết T 969, TBĐ 02).	50
4	Từ ngã ba Trường học cấp III (giáp T 51, TBĐ 06) đến hết nhà bà K'Glong (hết T 271, TBĐ 05).	50
5	Từ đoạn đi Đa Kao 1 (giáp T 17, TBĐ 03) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 447, TBĐ 07).	40
6	Từ nhà ông Ha Chương (T 84, TBĐ 05) đến sân vận động thôn Đa Kao (T 209, TBĐ 05).	60
7	Từ nhà ông Ha Bang (T 88, TBĐ 14) đến hết nhà ông Ha Dol (hết T 151, TBĐ 15).	35
8	Từ nhà ông Ha Sưng (T 143, TBĐ 03) đến giáp cầu sắt qua thôn Cil Múp.	30
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	25
VIII	**XÃ ĐẠ LONG**	
	Khu vực I	
1	Từ cầu Đạ Long đến hết nhà ông Ha Sép (hết T 248, TBĐ 05).	75
	Khu vực II	
1	Từ giáp Trường Tiểu học Đạ Long (giáp T 370, TBĐ 05) đến hết cầu Đạ Yar.	55
2	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết ngã ba Nơng Jrang (hết T 140, TBĐ 18).	40
3	Từ giáp ngã ba Nơng Jrang (giáp T 140, TBĐ 18) đến hết nhà ông Ha Phương (hết T 01, TBĐ 15).	35
4	Từ giáp nhà ông Ha Sép (giáp T 246, TBĐ 05) đến cầu sắt Tiểu khu 72 (hết T 50, TBĐ 09).	40
5	Từ trường cấp II Đạ Long (giáp T 228, TBĐ 04) đến hết nhà ông Ha Pút (hết T 1352, TBĐ 06).	55
6	Từ giáp nhà ông Ha Pút (giáp T 1352, TBĐ 06) đến giáp trạm Lâm nghiệp (giáp T 686, TBĐ 05).	45
7	Từ nhà ông Ha Klas (T 309, TBĐ 05) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 16, TBĐ 09).	45
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	25

Ghi chú: Các ký hiệu viết tắt: T (thửa); TBĐ (tờ bản đồ)

II. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1. Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản:

Huyện Đam Rông là huyện đặc biệt khó khăn, nên các xã của huyện Đam Rông đều được xếp vào cùng một khu vực là Khu vực III (theo nguyên tắc phân chia khu vực để xác định giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 47/2012/QĐ-UBNDcủa Uỷ ban nhân dân tỉnh). Vì vậy, để đảm bảo phù hợp với thực tế của địa phương, giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Đam Rông được xác định theo từng địa bàn xã (xã có điều kiện thuận lợi hơn thì mức giá cao hơn, xã có điều kiện kém thuận lợi hơn thì mức giá thấp hơn) và ở mỗi địa bàn xã giá đất được xác định theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Xã	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	18	16	10
2	Phi Liêng	18	16	10
3	Liêng Srônh	18	16	10
4	Rô Men	18	16	10
5	Đạ Rsal	25	20	13
6	Đạ M'Rông	11	9	6
7	Đạ Tông	11	10	6
8	Đạ Long	10	8	6

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Xã	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	21	17	11
2	Phi Liêng	21	17	11
3	Liêng Srônh	21	17	11
4	Rô Men	21	17	11
5	Đạ Rsal	26	22	14
6	Đạ M'Rông	12	10	7
7	Đạ Tông	13	10	7
8	Đạ Long	13	11	7

2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất.

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ, Tỉnh lộ.	9,0
2	Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	7,5
3	Vị trí 3: là những diện tích đất còn lại.	4,5

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

IV. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến